

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TẠI HÀ NỘI      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **67/2022/DS-PT**

Ngày: 07/4/2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất;  
hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng  
đất.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Mai.

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Minh Tuấn;  
Bà Vũ Thi Thu Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/TLPT-DS ngày 12/3/2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2348/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Ông Lương Văn A, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn T1, xã T2, thị xã N (trước là huyện T3), tỉnh T. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lương Văn A:

- Ông Nguyễn Văn L, Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Luận, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. Có mặt.

- Ông Lê Khắc H, Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T. Có mặt.

**\* *Bi đơn:***

1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1962; Có mặt.

2. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1967; Có mặt.
3. Ông Nguyễn Đình C1, sinh năm 1960; Có mặt.
4. Ông Lê Văn S, sinh năm 1964; Có đơn xin xét xử vắng mặt.
5. Ông Lê Văn M, sinh năm 1957; Có mặt.
6. Ông Lê Văn K, sinh năm 1960; Có đơn xin xét xử vắng mặt.
7. Ông Lê Văn H2 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Bà Lê Thị H3, sinh năm 1965; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Ông Lê Văn T4, sinh năm 1976; Có đơn xin xét xử vắng mặt.
9. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1950; Có đơn xin xét xử vắng mặt.
10. Ông Lê Văn L1, sinh năm 1976; Có mặt.
11. Ông Lê Hữu S1, sinh năm 1963; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S1: Bà Lê Thị N1, sinh năm 1961; Có mặt.

12. Ông Lê Văn S2, sinh năm 1984; Có đơn xin xét xử vắng mặt.
13. Ông Lê Văn H4 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Bà Trịnh Thị Đ1, sinh năm 1965; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 11 (L2), xã T2, thị xã N (trước là huyện T3), tỉnh T.

14. Ông Mai Viết M1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn 8, xã T2, thị xã N, tỉnh T; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

15. Ông Tô Văn H5, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn 10 (Q), xã T2, thị xã N (trước là huyện T3), tỉnh T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

***\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ủy ban nhân dân thị xã N (trước là huyện T3), tỉnh T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã T2, thị xã N (trước là huyện T3), tỉnh T. Vắng mặt.

- Bà Vi Thị D (vợ ông A), đã chết;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ông Lương Văn A, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn T1, xã T2, thị xã N (trước là huyện T3), tỉnh T. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 19/11/2018, báo cáo bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lương Văn A trình bày:*

Ông Lương Văn A được Ủy ban nhân dân huyện T3 (Nay là thị xã N) giao đất lâm nghiệp trồng rừng 154.000m<sup>2</sup>, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 278712, số vào sổ 012 ngày 20/12/1996 tại xã T2, huyện T3, tỉnh T, theo Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ; Diện tích đất cụ thể tại các lô:

- Diện tích 33.000m<sup>2</sup> tại tiểu khu 667, khoảnh 2, lô 3 loại rừng phòng hộ;
- Diện tích 50.000m<sup>2</sup> tại tiểu khu 669, khoảnh 1, lô 1 loại rừng sản xuất;
- Diện tích 71.000m<sup>2</sup> tại tiểu khu 667, khoảnh 2, lô 13 loại rừng sản xuất.

Đất giao cho ông Lương Văn A hiện nay được xác định theo Trích lục thửa đất bản đồ hiện trạng số: 89/TL-BĐHT/2019; Địa điểm: Xã T2, huyện T3 (Nay là thị xã N), tỉnh T (Gồm các thửa từ 23 - 102).

Hiện nay, các bị đơn đang lấn chiếm đất của ông A được giao tại xã T2 như sau:

Hộ ông Lê Hữu S1 lấn chiếm tại các thửa số 98 diện tích là 870m<sup>2</sup>, thửa số 86 diện tích là 3.381,9m<sup>2</sup>; Tổng diện tích hộ ông Lê Hữu S1 đang quản lý sử dụng là: 4.251,9m<sup>2</sup>.

Hộ ông Lê Văn H4 lấn chiếm tại các thửa số 104 diện tích là 351m<sup>2</sup>, thửa số 106 diện tích là 658,8m<sup>2</sup>, thửa số 107 diện tích là 801,2m<sup>2</sup>, thửa số 111 diện tích là 1.064m<sup>2</sup>, thửa số 105 diện tích là 3.245,2m<sup>2</sup>; Tổng diện tích hộ ông Lê Văn H4 đang quản lý sử dụng là: 6.120,2m<sup>2</sup>.

Ông Lê Văn H2 lấn chiếm tại thửa số 48 diện tích còn lại sau thu hồi 344,5m<sup>2</sup>.

Ông Lê Văn H1 lấn chiếm tại các thửa số 26 diện tích còn lại sau thu hồi 143,8m<sup>2</sup>, thửa số 29 diện tích là 135,9m<sup>2</sup>, thửa số 33 diện tích là 241,7m<sup>2</sup>, thửa số 54 diện tích là 364,7m<sup>2</sup>, thửa số 74 diện tích còn lại sau thu hồi 187,3m<sup>2</sup>, thửa số 75 diện tích còn lại sau thu hồi 197m<sup>2</sup>, thửa số 91 diện tích là 3.495m<sup>2</sup>, thửa số 85 diện tích là 388,9m<sup>2</sup>; tổng diện tích là 5.154,3m<sup>2</sup>.

Ông Lê Văn K lấn chiếm tại các thửa số 34 diện tích còn lại sau thu hồi 289m<sup>2</sup>, thửa số 65 diện tích còn lại sau thu hồi 136,6m<sup>2</sup>, thửa số 88 diện tích còn lại sau thu hồi 2.707,7m<sup>2</sup>, thửa số 28 diện tích còn lại sau thu hồi 7.727,7m<sup>2</sup>; tổng diện tích là 10.861m<sup>2</sup>.

Ông Lê Văn M lấn chiếm tại các thửa số 70 diện tích còn lại sau thu hồi 144,4m<sup>2</sup>, thửa số 80 diện tích còn lại sau thu hồi 433,7m<sup>2</sup>, thửa số 81 diện tích còn lại sau thu hồi 209,5m<sup>2</sup>; tổng diện tích là 787,6m<sup>2</sup>.

Hộ ông Lê Văn S lấn chiếm tại các thửa số 27 diện tích còn lại sau thu hồi 172,5m<sup>2</sup>, thửa số 39 diện tích là 376m<sup>2</sup>, thửa số 56 diện tích là 409,6m<sup>2</sup>, thửa số 79 diện tích là 413,2m<sup>2</sup>; tổng diện tích là 1.371,3m<sup>2</sup>.

Ông Lê Văn S2 lấn chiếm tại thửa 102 diện tích là 6.640,2m<sup>2</sup>.

Ông Nguyễn Đình C1 lần chiếm tại các thửa số 30 diện tích còn lại sau thu hồi 198,7m<sup>2</sup>, thửa số 44 diện tích còn lại sau thu hồi 663m<sup>2</sup>, thửa số 66 diện tích còn lại sau thu hồi 180,1m<sup>2</sup>, thửa số 83 diện tích là 343,6m<sup>2</sup>; tổng diện tích là 1.385,4m<sup>2</sup>.

Ông Trần Văn C lần chiếm tại các thửa số 23 diện tích là còn lại sau thu hồi 1.126,2m<sup>2</sup>, thửa số 32 diện tích là 686,9m<sup>2</sup>, thửa số 50 diện tích còn lại sau thu hồi 248,6m<sup>2</sup>, thửa số 76 diện tích là 373,5m<sup>2</sup>; tổng diện tích là 2.435,2m<sup>2</sup>.

Hộ ông Lê Văn L1 lần chiếm tại thửa số 103 diện tích là 2.720,3m<sup>2</sup>.

Hộ ông Mai Viết M1 lần chiếm tại thửa số 100 diện tích là 226,7m<sup>2</sup>.

Hộ ông Tô Văn H5 lần chiếm tại thửa số 108 diện tích là 1.960,8m<sup>2</sup>.

Hộ ông Lê Văn T4 lần chiếm tại thửa số 61 là 4.849,1m<sup>2</sup>.

Hộ ông Lê Văn Đ lần chiếm tại thửa số 77 diện tích 1.823,6m<sup>2</sup>, thửa số 89 diện tích 742,3m<sup>2</sup>, tổng diện tích là 2.565,9m<sup>2</sup>.

Do đó, ông A yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất lần chiếm của ông còn lại sau thu hồi.

Các bị đơn là ông Trần Văn C, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Đình C1, ông Lê Văn S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H3, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn L1, ông Lê Hữu S1, ông Lê Văn S2, bà Trịnh Thị Đ1, ông Mai Viết M1 và ông Tô Văn H5 có lời khai giống nhau đều khẳng định từ năm 1989 đã khai hoang diện tích đất nói trên và sử dụng ổn định đến nay, không thấy ông A hoặc ai có ý kiến gì. Việc Ủy ban nhân dân huyện T3 giao diện tích đất này và cấp GCNQSDĐ cho ông A là không đúng, các bị đơn không đồng ý trả lại đất cho ông A.

Các bị đơn đều có yêu cầu phản tố đề nghị hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A số I 278712, số vào sổ 012 ngày 20/12/1996 đối với diện tích đất các bị đơn đang sử dụng như đã nêu trên tại tiểu khu 667, 669 tại xã T2.

Theo Biên bản hòa giải ngày 28/3/2018 của Ủy ban nhân dân xã T2, ông A và các bị đơn không thống nhất được với nhau, Ủy ban nhân dân xã T2 có ý kiến trao đổi các đương sự có thể yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết tiếp.

Theo Văn bản số 3015/UBND-TNMT ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã N, khẳng định ông A được Ủy ban nhân dân huyện T3 giao đất lâm nghiệp trồng rừng 154.000m<sup>2</sup>, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 278712, số vào sổ 012 ngày 20/12/1996 tại xã T2, huyện T3, tỉnh T. Theo hồ sơ giao đất lâm nghiệp năm 1996, hộ ông A được giao 15,4ha tại 3 lô đất:

- Lô thứ nhất 3,3ha tại Tiểu khu 667, khoảnh 2, lô 3 loại rừng phòng hộ;
- Lô thứ hai 5,0ha tại Tiểu khu 669, khoảnh 1, lô 1 loại rừng sản xuất;

- Lô thứ ba 7,1ha tại Tiểu khu 667, khoảnh 2, lô 13 loại rừng sản xuất.

Các hộ dân có tranh chấp với ông A không được cơ quan có thẩm quyền giao đất, mà do tự khai thác hoặc chuyển nhượng đất cho nhau.

Năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện T3 có lấy một phần diện tích đất của Lô thứ 3 làm đường vào khu dân cư, không có tranh chấp. Diện tích đất còn lại các hộ dân vẫn sử dụng, được xác định lại theo Bản đồ hiện trạng năm 2019.

Từ năm 2012 đến nay, đối với diện tích đất còn lại tiếp tục bị thu hồi một phần cấp cho Công ty CPĐT Nhân Nam, nhưng do có tranh chấp nên tiền bồi thường đang được tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước.

Đất các hộ đang quản lý sử dụng bị thu hồi gồm (Có Danh sách chi tiết kèm theo):

Trần Văn C 2.248,1m<sup>2</sup>;

Nguyễn Đình C1 1.857,3m<sup>2</sup>;

Lê Văn S 2.534,3m<sup>2</sup>;

Lê Văn M 2.764,6m<sup>2</sup>;

Lê Văn K 3.431,3m<sup>2</sup>;

Lê Văn H1 1.621,5m<sup>2</sup>;

Lê Văn H2 2.504m<sup>2</sup>.

Ủy ban nhân dân thị xã N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, đảm bảo quyền lợi cho các bên liên quan. Ủy ban nhân dân thị xã N và Ủy ban nhân dân xã T2 không tham gia hòa giải theo thông báo.

Trên cơ sở kết quả định giá và thẩm định, giá đất và tài sản trên đất được xác định theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh T, đơn giá đất tính 8.000đồng/m<sup>2</sup>; Quyết định số 443/2016/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh T, mật độ cây là 1.600cây/ha x 60.000.000 đồng, như sau:

- Hộ ông Lê Hữu S1 tổng diện tích 14.484,7m<sup>2</sup> = 115.877.600 đồng; Tài sản trên đất: Rừng trồng trên diện tích 1,448ha = 86.000.000 đồng; Nhãn 10 cây = 3.730.000 đồng; Chanh 2 cây = 514.000 đồng; Nhà xây gạch có diện tích 3x5m = 4.973.790 đồng.

- Hộ ông Lê Văn H4 tổng diện tích đang quản lý sử dụng là: 6.120,2m<sup>2</sup> = 48.961.600 đồng; Tài sản trên đất: Rừng trồng trên diện tích 0,612ha = 36.721.200 đồng.

- Hộ ông Lê Văn H2 tổng diện tích đang quản lý sử dụng là 2.838,5m<sup>2</sup> = 22.708.000 đồng (còn lại sau thu hồi là 334,5m<sup>2</sup>); Tài sản trên đất: Không có.

- Hộ ông Lê Văn H1 tổng diện tích đang quản lý sử dụng là:  $6.775,8\text{m}^2 = 54.206.400$  đồng, còn lại sau thu hồi là:  $5.154,3\text{m}^2$ ; Tài sản trên đất: Không có.

- Hộ ông Lê Văn K tổng diện tích đang quản lý sử dụng là:  $14.292,3\text{m}^2 = 114.340.800$  đồng (Còn lại sau thu hồi là  $10.861\text{m}^2$ ); Tài sản trên đất: Không có.

- Hộ ông Lê Văn L1 diện tích  $2.720,3\text{m}^2 = 21.762.400$  đồng; Tài sản trên đất: Rừng trồng trên diện tích  $0,272\text{ha} = 16.320.000$  đồng.

- Hộ ông Lê Văn M tổng diện tích đang quản lý sử dụng là  $3.552,2\text{m}^2 = 28.417.600$  đồng (Còn lại sau thu hồi là  $787,6\text{m}^2$ ); Tài sản trên đất: Không có.

- Hộ ông Lê Văn S đang quản lý sử dụng diện tích là:  $3.905,6\text{m}^2$ , còn lại sau thu hồi là:  $1.371,3\text{m}^2$ . Tài sản trên đất: Không có.

- Hộ ông Lê Văn S2 diện tích  $6.640,2\text{m}^2 = 53.121.600$  đồng; Tài sản trên đất: Cây mọc 15 cây =  $1.200.000$  đồng.

- Hộ ông Mai Việt M1 diện tích  $226,7\text{m}^2 = 1.813.600$  đồng; Tài sản trên đất: Không có.

- Hộ ông Nguyễn Đình C1 tổng diện  $3.242,7\text{m}^2 = 25.941.600$  đồng (Còn lại sau thu hồi là:  $1.385,4\text{m}^2$ ); Tài sản trên đất: Không có.

- Hộ ông Tô Văn H5 diện tích  $1.960,8\text{m}^2 = 15.686.400$  đồng. Tài sản trên đất: Không có.

- Hộ ông Trần Văn C tổng diện tích  $4.316,6\text{m}^2 = 34.532.800$  đồng (Còn lại sau thu hồi  $2.435,2\text{m}^2$ ); Tài sản trên đất: Không có.

- Hộ ông Lê Văn T4 diện tích là  $4.849,1\text{m}^2 = 38.792.800$  đồng; Tài sản trên đất: Không có.

- Hộ ông Lê Văn Đ tổng diện tích là  $2.565,9\text{m}^2 = 20.527.200$  đồng; Tài sản trên đất: Không có.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T:***

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2014; Điều 163, Điều 166 Bộ luật dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lương Văn A về yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm tại tiểu khu 667, 669 được giao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 278712, số vào sổ 012 ngày 20/12/1996; Địa điểm: Xã T2, huyện T3 (Nay là thị xã N), tỉnh T.

2. Buộc các bị đơn sau đây phải trả lại đất lấn chiếm cho ông Lương Văn A (Vị trí, ranh giới, hình dạng theo Trích lục thửa đất bản đồ hiện trạng số: 89/TL-

BDHT/2019; Địa điểm: Xã T2, huyện T3 - Nay là thị xã N, tỉnh T; Do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đai huyện T3 xác lập ngày 03/6/2019):

Ông Lê Văn H2 trả lại đất tại thửa số 48 diện tích còn lại sau thu hồi  $344,5\text{m}^2$ .

Ông Lê Văn H1 trả lại đất tại các thửa số 26 diện tích còn lại sau thu hồi  $143,8\text{m}^2$ , thửa số 29 diện tích là  $135,9\text{m}^2$ , thửa số 33 diện tích là  $241,7\text{m}^2$ , thửa số 54 diện tích là  $364,7\text{m}^2$ , thửa số 74 diện tích còn lại sau thu hồi  $187,3\text{m}^2$ , thửa số 75 diện tích còn lại sau thu hồi  $197\text{m}^2$ , thửa số 91 diện tích là  $3.495\text{m}^2$ , thửa số 85 diện tích là  $388,9\text{m}^2$ ; tổng diện tích là  $5.154,3\text{m}^2$ .

Ông Lê Văn K trả lại đất tại các thửa số 34 diện tích còn lại sau thu hồi  $289\text{m}^2$ , thửa số 65 diện tích còn lại sau thu hồi  $136,6\text{m}^2$ , thửa số 88 diện tích còn lại sau thu hồi  $2.707,7\text{m}^2$ , thửa số 28 diện tích còn lại sau thu hồi  $7.727,7\text{m}^2$ ; tổng diện tích là  $10.861\text{m}^2$ .

Ông Lê Văn M trả lại đất tại các thửa số 70 diện tích còn lại sau thu hồi  $144,4\text{m}^2$ , thửa số 80 diện tích còn lại sau thu hồi  $433,7\text{m}^2$ , thửa số 81 diện tích còn lại sau thu hồi  $209,5\text{m}^2$ ; tổng diện tích là  $787,6\text{m}^2$ .

Hộ ông Lê Văn S trả lại đất tại các thửa số 27 diện tích còn lại sau thu hồi  $172,5\text{m}^2$ , thửa số 39 diện tích là  $376\text{m}^2$ , thửa số 56 diện tích là  $409,6\text{m}^2$ , thửa số 79 diện tích là  $413,2\text{m}^2$ ; tổng diện tích là  $1.371,3\text{m}^2$ .

Ông Lê Văn S2 trả lại đất tại thửa 102 diện tích là  $6.640,2\text{m}^2$ .

Ông Nguyễn Đình C1 trả lại đất tại các thửa số 30 diện tích còn lại sau thu hồi  $198,7\text{m}^2$ , thửa số 44 diện tích còn lại sau thu hồi  $663\text{m}^2$ , thửa số 66 diện tích còn lại sau thu hồi  $180,1\text{m}^2$ , thửa số 83 diện tích là  $343,6\text{m}^2$ ; tổng diện tích là  $1.385,4\text{m}^2$ .

Ông Trần Văn C trả lại đất tại các thửa số 23 diện tích là còn lại sau thu hồi  $1.126,2\text{m}^2$ , thửa số 32 diện tích là  $686,9\text{m}^2$ , thửa số 50 diện tích còn lại sau thu hồi  $248,6\text{m}^2$ , thửa số 76 diện tích là  $373,5\text{m}^2$ ; tổng diện tích là  $2.435,2\text{m}^2$ .

Ông Lê Văn T4 trả lại đất tại thửa số 61 là  $4.891,1\text{m}^2$ .

Ông Tô Văn Đô trả lại đất tại các thửa số 77 diện tích  $1.823,6\text{m}^2$ , thửa số 89 diện tích  $742,3\text{m}^2$ ; tổng diện tích là  $2.565,9\text{m}^2$ .

3. Ông Lương Văn A phải trả tiền tài sản trên đất cho ông Lê Văn S2 tiền cây 15 cây = 1.200.000 (Một triệu hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, nếu người được thi hành án có đơn yêu cầu, mà người phải thi hành án không thi hành đầy đủ thì phải chịu tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn A đối với các bị đơn ông Lê Hữu S1, ông Lê Văn L1, ông Mai Viết M1, ông Tô Văn H5, ông Lê Văn H4 (Người thừa kế là bà Trịnh Thị Đ1).

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Trần Văn C, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Đình C1, ông Lê Văn S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn L1, ông Lê Hữu S1, ông Lê Văn S2, ông Mai Viết M1, ông Tô Văn H5, bà Lê Thị H3 (người thừa kế của ông Lê Văn H2), bà Trịnh Thị Đ1 (người thừa kế của ông Lê Văn H4) về hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Miễn án phí dân sự cho ông Lương Văn A.

Các bị đơn ông Trần Văn C, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Đình C1, ông Lê Văn S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn S2, bà Lê Thị H3 (người thừa kế của ông Lê Văn H2) mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Sung quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí phản tố của các bị đơn đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự T3 - Nay là thị xã N, như sau: Ông Trần Văn C 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004160 ngày 22/8/2019, ông Lê Văn H1 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004027 ngày 22/8/2019, ông Nguyễn Đình C1 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004029 ngày 22/8/2019, ông Lê Văn S 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004024 ngày 22/8/2019, ông Lê Văn M 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004025 ngày 22/8/2019, ông Lê Văn K 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004026 ngày 22/8/2019, bà Lê Thị H3 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004161 ngày 22/8/2019, ông Lê Văn Đ 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004028 ngày 22/8/2019, ông Lê Văn L1 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004162 ngày 22/8/2019, ông Lê Hữu S1 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004022 ngày 22/8/2019, bà Trịnh Thị Đ1 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004020 ngày 22/8/2019, ông Mai Viết M1 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004021 ngày 22/8/2019 và ông Tô Văn H5 300.000 đồng theo Biên lai số: AA/2017/0004023 ngày 22/8/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/11/2020, các bị đơn ông Trần Văn C, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Đình C1, ông Lê Văn S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H3, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn S2, có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.



*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Những người kháng cáo có mặt là ông Trần Văn C, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Đình C1, ông Lê Văn M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng: Nguồn gốc đất tranh chấp tại tiểu khu 667, 669 tại xã T2 do các hộ gia đình các bị đơn đã khai hoang từ năm 1989 và sử dụng ổn định đến nay không thấy ông A hoặc ai có ý kiến gì. Quá trình sử dụng đất một số hộ đã chuyển nhượng đất cho nhau và cùng khai thác. Năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện T3 có thu hồi một phần diện tích đất của Lô thứ 3 làm đường vào khu dân cư có giải quyết quyền lợi cho các hộ bị đơn theo chính sách đền bù người đang sử dụng đất bị thu hồi, không có tranh chấp. Diện tích đất còn lại các hộ dân vẫn sử dụng và được Ủy ban nhân dân xã T2 chia lại cho các hộ quản lý sử dụng năm 2011 có ghi vào sổ mục kê của xã. Bản đồ hiện trạng năm 2019 thể hiện diện tích đất của các bị đơn đang quản lý sử dụng ổn định, liên tục. Bản án sơ thẩm buộc các hộ gia đình các bị đơn giao trả đất cho ông Lương Văn A là không có căn cứ, không đúng thực tế sử dụng đất làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các hộ gia đình bị đơn.

Các hộ gia đình các bị đơn đã trực tiếp khai hoang quản lý, sử dụng diện tích đất rừng tranh chấp ổn định, liên tục từ năm 1990 không có tranh chấp nên không biết UBND huyện T3, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A khi nào và có chồng lấn diện tích đất các hộ bị đơn đang sử dụng hay không. Việc Tòa án sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Trần Văn C, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Đình C1, ông Lê Văn S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn L1, ông Lê Hữu S1, ông Lê Văn S2, ông Mai Viết M1, ông Tô Văn H5, bà Lê Thị H3 (người thừa kế của ông Lê Văn H2), bà Trịnh Thị Đ1 (người thừa kế của ông Lê Văn H4) về hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A là không có căn cứ vì các ông bà không được Tòa án sơ thẩm triệu tập hợp lệ như Bản án sơ thẩm thể hiện.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

- Tại các “Đơn đề nghị xét xử vắng mặt”, các ông Lê Văn S, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H3, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn S2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, hủy phần đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của các bị đơn về đề nghị hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A; bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của các bị đơn.

- Nguyên đơn là ông Lương Văn A và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng ông A được UBND huyện T3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 278712 ngày 20/12/1996 đối với diện tích 154.000m<sup>2</sup> thuộc thửa số 3, tiểu khu 667, 669 tại xã T2, huyện T3 (Nay là thị xã N), tỉnh T hợp pháp, công khai. Các hộ bị đơn tự ý lấn chiếm sử dụng và kê khai

đăng ký đối với diện tích đất đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông A nên Tòa án sơ thẩm buộc các bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm là đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thấy rằng ngày 20/12/1996, ông Lương Văn A được UBND huyện T3, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 278712 đối với diện tích 154.000m<sup>2</sup> số thửa 3, mục đích sử dụng trồng rừng, thời hạn 50 năm nhưng không có sơ đồ các thửa đất kèm theo, không có diện tích từng lô, khoảnh là không đảm bảo điều kiện cấp giấy sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ.

Quá trình giải quyết tranh chấp, ông A thừa nhận mặc dù đã được cấp đất rừng từ năm 1996 nhưng gia đình ông Lương Văn A đã không trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất rừng được giao trong thời gian dài. Thực tế thì các hộ gia đình các bị đơn đã trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất rừng tranh chấp và đến năm 2011, Ủy ban nhân xã T2 đã chia lại đất các bị đơn đang sử dụng và ghi nhận vào sổ mục kê của xã. Năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện T3 có lấy một phần diện tích đất của Lô thửa 3 làm đường vào khu dân cư, không có tranh chấp. Diện tích đất còn lại các hộ dân bị đơn vẫn sử dụng, được xác định lại theo Bản đồ hiện trạng năm 2019.

Các bên đương sự trình bày có mâu thuẫn về nguồn gốc đất tranh chấp và các đồng bị đơn đều có yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lương Văn A nhưng Tòa án sơ thẩm không thu thập tài liệu chứng cứ để làm rõ nguồn gốc và quá trình sử dụng đất là chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ cần thiết để có cơ sở giải quyết vụ án; Từ đó, việc Tòa án sơ thẩm nhận định các gia đình bị đơn lấn chiếm đất ông A đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất để chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lương Văn A về yêu cầu các bị đơn trả lại đất là chưa có căn cứ vững chắc.

Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ Luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn; hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận:*

[1] Nguyên đơn là ông Lương Văn A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết

buộc các bị đơn phải trả lại diện tích đất mà gia đình ông đã được UBND huyện T3 (nay là thị xã N), tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các đồng bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A nên Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định của pháp luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/11/2020, các bị đơn ông Trần Văn C, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Đình C1, ông Lê Văn S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H3, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn S2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đơn kháng cáo của các bị đơn nêu trên thực hiện trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện:

Về nguồn gốc các diện tích đất tranh chấp: Tại Sổ giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp do xã T2 lập ngày 30/7/1996 được UBND huyện T3 duyệt ngày 20/12/1996 tại trang số 8 số thứ tự 173 có tên ông Lương Văn A gồm 3 lô thuộc hai tiểu khu, gồm:

- Lô thứ nhất diện tích 3,3ha tại Tiểu khu 667, khoảnh 2, lô 3 loại rừng phòng hộ, có ranh giới cụ thể Đông giáp Hạnh, Tây giáp Lợi, Nam giáp Hạnh, Bắc giáp K1;

- Lô thứ hai diện tích 5,0ha tại Tiểu khu 669, khoảnh 1, lô 1 loại rừng sản xuất có ranh giới cụ thể Đông giáp núi đá, Tây giáp núi đá, Nam giáp Thiết, Bắc giáp Thiết.

- Lô thứ ba diện tích 7,1ha tại Tiểu khu 667, khoảnh 2, lô 13 loại rừng sản xuất, có ranh giới cụ thể Đông giáp núi đá, Tây giáp núi đá, Nam giáp núi đá, Bắc giáp núi đá.

Ngày 20/12/1996, hộ ông Lương Văn A được UBND huyện T3, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 278712 đối với diện tích 154.000m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 3 tại Xã T2, huyện T3, tỉnh T, mục đích sử dụng trồng rừng, thời hạn 50 năm theo chủ trương cấp đất rừng đến từng hộ gia đình cá nhân theo Nghị định 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ.

Theo khai nhận của các đồng bị đơn là ông Trần Văn C, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Đình C1, ông Lê Văn S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn S2, bà Lê Thị H3 (người thừa kế của ông Lê Văn H2) thì một phần diện tích đất thuộc tiểu khu 667, 669 xã T2 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1994 cho hộ ông Lương Văn A là của các hộ gia đình các bị đơn đã khai hoang từ năm 1989 và sử dụng ổn định đến nay. Quá trình sử dụng đất một số hộ đã chuyển nhượng đất cho nhau và cùng khai thác,

không có tranh chấp nên không biết được một phần diện tích đất các hộ gia đình đang canh tác đã được UBND huyện T3, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông A năm 1996. Năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện T3 có thu hồi một phần diện tích đất của Lô thứ 3 làm đường vào khu dân cư, diện tích đất còn lại các hộ dân vẫn sử dụng và được Ủy ban nhân dân xã T2 chia lại cho các hộ quản lý, năm 2011 có ghi vào sổ mục kê của xã. Bản đồ hiện trạng năm 2019 thể hiện diện tích đất của các bị đơn đang quản lý sử dụng ổn định, liên tục.

Nguyên đơn căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nêu trên, ông Lương Văn A khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải trả lại đất lấn chiếm theo vị trí, ranh giới, hình dạng tại Trích lục thửa đất bản đồ hiện trạng số 89/TL-BĐHT/2019 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T3 xác lập ngày 03/6/2019. Các đồng bị đơn không đồng ý trả đất và đều có yêu cầu phản tố đề nghị về hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A.

[5] Về quá trình sử dụng đất: Theo Văn bản số 3015/UBND- TNMT ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã N và tài liệu liên quan đến quá trình sử dụng đất thể hiện: Năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện T3 có thu hồi một phần diện tích đất của Lô thứ 3 làm đường vào khu dân cư đã giải quyết quyền lợi cho các hộ bị đơn theo chính sách đền bù người đang sử dụng đất bị thu hồi, không có tranh chấp. Năm 2011, các hộ bị đơn vẫn trực tiếp quản lý, sử dụng đất đã có tên trong sổ mục kê hiện trạng sử dụng đất của xã T2. Từ năm 2012 đến nay, đối với diện tích đất còn lại tiếp tục bị thu hồi một phần cấp cho Công ty Cổ phần đầu tư Nhân Nam để thực hiện dự án nhưng do có tranh chấp nên tiền bồi thường đang được tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước. Cụ thể, đất các hộ đang quản lý sử dụng bị thu hồi gồm: Trần Văn C 2.248,1m<sup>2</sup>; Nguyễn Đình C1 1.857,3m<sup>2</sup>; Lê Văn S 2.534,3m<sup>2</sup>; Lê Văn M 2.764,6m<sup>2</sup>; Lê Văn K 3.431,3m<sup>2</sup>; Lê Văn H1 1.621,5m<sup>2</sup>; Lê Văn H2 2.504m<sup>2</sup> (Có Danh sách chi tiết kèm theo). Diện tích đất còn lại các hộ dân vẫn sử dụng, được xác định lại theo Bản đồ hiện trạng năm 2019.

[6] Như vậy, tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ không thống nhất. Nội dung trình bày của các bên đương sự có mâu thuẫn về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp và các đồng bị đơn đều có yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng cấp cho hộ ông Lương Văn A.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 278712 đối với diện tích 154.000m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 3 tại Xã T2, huyện T3, tỉnh T, mục đích sử dụng trồng rừng, thời hạn 50 năm theo chủ trương cấp đất rừng đến từng hộ gia đình cá nhân theo Nghị định 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ nhưng không có sơ đồ các thửa đất kèm theo, không có diện tích từng lô, khoảnh là không đảm bảo điều kiện cấp giấy sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ. Tòa án sơ thẩm không đưa Cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp và các thành viên hộ gia đình của

nguyên đơn, các thành viên hộ gia đình các bị đơn tham gia tố tụng, không thu thập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp năm 1996 cho hộ gia đình ông Lương Văn A, không thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp như tài liệu xác định đối tượng được hưởng chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển rừng; hồ sơ về thu hồi, bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất năm 2008 và năm 2012 là chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ cần thiết để có cơ sở giải quyết vụ án;

[7] Hộ ông Lương Văn A được UBND huyện T3 (nay là thị xã N) giao 154.000m<sup>2</sup> đất lâm nghiệp theo chủ trương cấp đất rừng đến từng hộ gia đình cá nhân theo Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ nhưng Tòa án sơ thẩm không căn cứ quy định tại Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ để xem xét, đánh giá thực trạng, nhu cầu sử dụng đất, các quyền nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất trong quá trình sử dụng đất lâm nghiệp được giao là áp dụng pháp luật không chính xác.

[8] Năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện T3 có thu hồi một phần diện tích đất của Lô thứ 3 làm đường vào khu dân cư và năm 2012, tiếp tục thu hồi một phần diện tích đất tranh chấp cấp cho Công ty Cổ phần đầu tư Nhân Nam thực hiện dự án, tài sản trên đất được xác định là của các hộ bị đơn nhưng do có tranh chấp nên tiền bồi thường về đất, về tài sản trên đất đang được tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước. Tòa án sơ thẩm đã tiến hành định giá và thẩm định giá đất và tài sản trên đất nhưng không giải quyết các khoản tiền bồi thường đang được tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước là chưa giải quyết triệt để các vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án; không đúng với quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[9] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được; quan điểm đề nghị hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở chấp nhận.

[10] Về án phí: Do Bản án sơ thẩm bị hủy toàn bộ nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho những người kháng cáo số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà các ông, bà đã nộp.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đồng bị đơn là ông Trần Văn C, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Đình C1, ông Lê Văn S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H3, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn S2; Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Các đồng bị đơn có kháng cáo là ông Trần Văn C, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Đình C1, ông Lê Văn S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H3, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn S2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại ông Trần Văn C, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Đình C1, ông Lê Văn S, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H3, ông Lê Văn T4, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn S2 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng lần lượt theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007125, 0007133, 0007126, 0007127, 0007124, 0007128, 0007129, 0007130, 0007131, 0007132 cùng ngày 11/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh T.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Tòa án nhân dân tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cơ quan THA Dân sự tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu hồ sơ, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Mai**